

Lựa chọn chính sách thương mại đa phương của Ấn Độ^(*)

PGS.TS. NGÔ XUÂN BÌNH[†]

Những năm 1980 trở về trước, mục tiêu chính của Chính sách thương mại quốc tế của Ấn Độ là bảo vệ thị trường trong nước trước sự cạnh tranh của nước ngoài mà không quan tâm đến việc xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ và không sẵn sàng mở cửa nền kinh tế cho đầu tư nước ngoài. Vào cuối những năm 1980, Ấn Độ là một trong những quốc gia khép kín nhất trên thế giới. Do đó, Ấn Độ bị bỏ lại trong cuộc bùng nổ về phát triển kinh tế ở châu Á. Với sự sụp đổ của Liên Xô và Cuộc chiến vùng Vịnh, cũng như việc thực hiện Chương trình Điều chỉnh cơ cấu của IMF¹ năm 1991, Ấn Độ đã ban hành một chính sách mới về tư nhân hóa, bắt đầu tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế với việc thực thi chính sách thương mại đa phương. Việc lựa chọn chính sách thương mại đa phương đưa tới một Ấn Độ như ngày hôm nay. Bài viết này tập trung vào ba nội dung chính: đó là bối cảnh của sự lựa chọn chính sách thương mại đa phương, những đặc điểm chủ yếu của chính sách và tác động của nó đối với nền kinh tế Ấn Độ.

Từ khóa: Chính sách thương mại đa phương, WTO, Ấn Độ.

1. Bối cảnh của sự lựa chọn chính sách

Ấn Độ là một trong những thành viên sáng lập của GATT² năm 1995, tham gia tích cực vào các vòng đàm phán của tổ chức này. Theo nhiều cách, Ấn Độ vẫn chịu ảnh hưởng bởi chính sách thương mại trước đây, do chế độ tối huệ quốc và các quy tắc không phân biệt đối xử của GATT phù hợp với mong muốn của Ấn Độ là được đối xử công bằng bởi các đối tác thương mại lớn mạnh hơn, trong khi vẫn ở vị thế của một nước đang phát triển. Ấn Độ luôn

chú trọng phát triển ý tưởng về một Quy tắc đối xử đặc biệt và có phân biệt, cho phép các nước đang phát triển được miễn thuế trong các cam kết của các nước phát triển. Hơn thế, Ấn Độ không chú trọng tới chính sách khu vực và không tham gia vào bất cứ một định chế khu vực nào chuẩn bị hình thành. Tuy vậy, Ấn Độ thực sự cần phải phát triển một chính sách thương mại khu vực, bởi vì, cho tới năm 2000 Ấn Độ đã phải đứng ngoài rất nhiều các thỏa thuận chiến lược khu vực quan trọng, không tham gia cả APEC³ hay ASEM⁴ cho tới gần đây. Trải nghiệm đầu tiên của nước này khi họ

*Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á

¹Công trình này được tài trợ bởi Quỹ khoa học công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VI.2-2013 02.

² IMF: International Monetary Fund- Quỹ Tiền tệ Quốc tế

³ GATT: General Agreement on Tariffs and Trade- Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch.

³ APEC: Asia-Pacific Economic Cooperation - Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương

⁴ ASEM: Asia-Europe Meeting - Diễn đàn Hợp tác Á - Âu

là thành viên của SAARC⁵ không mấy sáng sủa nếu nhìn từ góc độ kinh tế và chính trị. Ngày nay, các hiệp ước thương mại khu vực của Ấn Độ được ghi nhận mang tính đa phương rõ ràng. Sự thực, từ Vòng Đàm phán Uruguay, rất nhiều nước đang phát triển đã theo đuổi chiến lược phát triển định hướng xuất khẩu. Đây là hệ quả tất yếu trong bối cảnh hầu hết các đối tác thương mại của Ấn Độ là thành viên của các khối thương mại và kinh tế đa phương. Sau cuộc gặp gỡ các bộ trưởng ở hội nghị của WTO⁶ ở Cancun năm 2003, nhu cầu phải xây dựng những khối liên minh thương mại vững chắc với những nền kinh tế lớn, những nền công nghiệp mới nổi được đặt ra. Ấn Độ đã tìm thấy hai đối tác có cùng tư tưởng và đường lối kinh tế là Brazil và Nam Phi. Liên minh này được gọi là IBSA⁷. Trung Quốc cũng có thể trở thành một đối tác chiến lược của Ấn Độ trong Vòng Đàm phán Doha, trong khi vẫn muốn giữ cân bằng sức mạnh với EU⁸ và Mỹ. Ấn Độ cần phải chứng tỏ rằng quốc gia này là một điểm đến hấp dẫn đối với hàng hóa, dịch vụ, công nghệ và đầu tư vốn. Chẳng hạn, mối quan hệ của Ấn Độ với ASEAN⁹ là rất quan trọng, bởi lẽ ASEAN mang đến một mô hình sức mạnh và sẽ giúp Ấn Độ trong việc tự do hóa nền kinh tế và cải tổ cơ cấu kinh tế. Cuối cùng, Ấn Độ cần tập trung phát triển mối quan hệ mang tầm khu vực một cách chính thức và toàn diện. Một trong những nội dung mới của chính sách thương mại mở của Ấn Độ là bảo đảm nguồn cung năng lượng, đặc biệt là nhiên liệu bởi đây vẫn là một hạng mục mà Ấn Độ phải nhập khẩu với khối lượng rất lớn, chiếm 33,7% tổng nhập khẩu của nước này. Nếu xem xét giá trị đầu tư mà Ấn Độ đặt vào việc đảm bảo năng lượng thì

những hiệp định thương mại tự do sẽ mang tính chiến lược cao. Bên cạnh những hiệp định hợp tác đã được ký với Mỹ và Pháp về vấn đề hạt nhân, việc cung cấp dầu và gas ưu đãi từ Nga cho Ấn Độ đã được bàn đến trong các chương trình hợp tác Ấn Độ - Nga.

Ấn Độ đã thực hiện cải cách kinh tế từ tháng 7 năm 1991, qua đó chứng tỏ vai trò của quốc gia này trong một nền kinh tế toàn cầu có tính tương tác lẫn nhau ngày càng tăng. Cuộc cải cách này đã mang lại một môi trường thương mại tự do cũng như sử dụng nhiều công cụ thúc đẩy xuất khẩu trong những năm gần đây. Do đó, thương mại mở giờ đây đã trở thành một vấn đề trọng yếu trong chính sách kinh tế của Ấn Độ. Quyền lợi và nghĩa vụ của Ấn Độ trong hệ thống thương mại đa phương là hưởng lợi và đấu tranh yêu cầu có được những đối xử ưu đãi thương mại công bằng đối với các nước đang phát triển. Như vậy, Ấn Độ đã không thay đổi cơ bản lập trường của mình trong đàm phán quốc tế, cũng như ở Vòng Đàm phán Doha. Mục tiêu của Ấn Độ, rất rõ ràng, là giữ toàn bộ chủ quyền về chính sách, từ chối, tới chừng nào có thể được, những cam kết mang tính bắt ép, và trong Vòng Đàm phán Doha, ngăn chặn những cam kết có tính hạn chế sự tự do của các nước đang phát triển trong thương mại quốc tế.

Chính sách tự do hóa của Ấn Độ, cũng như cải cách thương mại và tái cấu trúc, đã thực sự gây ấn tượng. Quá trình tự do hóa là nhân tố quan trọng giúp GDP¹⁰ của Ấn Độ đã tăng trung bình hàng năm là 6%. Mặc dù, giá xăng dầu thế giới vẫn tiếp tục tăng trong thời gian này, tăng trưởng GDP năm 2006 - 2007 vẫn ở mức cao là 9%. Ngành dịch vụ tiếp tục là ngành đóng góp nhiều nhất trong GDP, chiếm xấp xỉ 50%, trong khi tỷ lệ của ngành chế tạo tương đối ổn định, khoảng 16% GDP, tỷ lệ ngành nông nghiệp giảm còn 15% - 19% GDP trong thời kỳ 2005 - 2011. Những dấu hiệu kinh tế đáng mừng này là

⁵ SAARC: South Asian Association for Regional Cooperation - Hiệp hội Nam Á vì sự Hợp tác Khu vực

⁶ WTO: World Trade Organization - Tổ chức Thương mại Thế giới.

⁷ IBSA: India, Brazil, South Africa.

⁸ EU: European Union - Liên minh châu Âu.

⁹ ASEAN: Association of Southeast Asian Nations - Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á.

¹⁰ GDP: Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm nội địa.

do những cải cách quan trọng nhằm mở cửa kinh tế và thương mại Ấn Độ.

2. Những đặc điểm chủ yếu của chính sách thương mại đa phương

Hoạt động thương mại, đặc biệt là xuất khẩu, phụ thuộc vào mức độ mở cửa nền kinh tế và gia tăng cạnh tranh với thị trường quốc tế. Ấn Độ đã thực hiện những biện pháp tái cơ cấu quan trọng nhằm tự do hóa thị trường và thu hút FDI¹¹. Đây là nguồn vốn cơ bản cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Một khía cạnh quan trọng của tự do hóa thị trường là xây dựng chính sách cạnh tranh thông qua Luật Cạnh tranh năm 2002. Luật này bao gồm những điều khoản liên quan tới hiệp định chống cạnh tranh, hợp nhất và lạm dụng. Tuy nhiên, việc hiện thực hóa luật này đã bị trì hoãn. Cơ chế thu hút FDI cũng được tự do hóa mặc dù vẫn có sự hạn chế ở một số ngành, những ngành này muốn thu hút FDI cần phải có sự cho phép của Chính phủ, đặc biệt là những ngành nhạy cảm. Tới tận năm 2003 - 2004, mức FDI ở Ấn Độ vẫn rất thấp, chỉ chiếm 1% GDP. Tuy nhiên sau đó, FDI chuyển sang giai đoạn cất cánh, đạt giá trị 23 tỷ USD năm 2006 - 2007. FDI đặc biệt quan trọng trong ngành công nghệ thông tin, ngành điện và ngành sản xuất trang thiết bị điện. Gần đây, tự do hóa FDI đã được khuyến khích khi cơ chế cấp giấy phép sản xuất công nghiệp bị xóa bỏ. Tuy nhiên, chính sách công nghiệp Ấn Độ vẫn giữ những ngành công nghiệp chiến lược nhất định trong khu vực công, như ngành năng lượng hạt nhân, đường sắt và những hạng mục do Bộ Năng lượng nguyên tử đề xuất. Ấn Độ cũng giữ quyền kiểm soát trong 6 ngành công nghiệp chiến lược, như ngành phục vụ cộng đồng, an ninh và bảo vệ môi trường; đồng thời tiếp tục bảo vệ các ngành công nghiệp quy mô nhỏ trước các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải và điện, là một trong những hạn chế lớn nhất đối với phát triển thương mại và thu hút FDI. Một phương thức giải quyết tình trạng này là khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân thông qua mối quan hệ giữa khu vực công và khu vực tư nhân, song song với việc giảm bớt những điều khoản hạn chế FDI. Ngành công nghiệp điện đã được cải tổ song vẫn chưa đạt mục tiêu cung cấp đủ 43% nhu cầu sử dụng điện của người dân. Cho dù giờ đây, các nhà đầu tư đã được bật đèn xanh thì ngành công nghiệp đặc biệt này vẫn không đủ khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bởi chi phí sản xuất và vận chuyển điện vẫn cao hơn nhiều so với giá bán. Thêm vào đó, trong khi Chính phủ đã có chính sách phát triển phương tiện liên lạc, thì quy mô, chất lượng và việc bảo dưỡng đường bộ vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là với đường cao tốc. Loại đường này chiếm 2% mạng lưới vận tải về vật chất nhưng lại nắm giữ 40% lưu lượng vận tải. Cũng như với ngành điện, các nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài đều đã được phép tham gia. Bên cạnh đường bộ, các phương tiện vận tải khác ở Ấn Độ bao gồm đường sắt, cảng (khoảng 95% thương mại hàng hóa của Ấn Độ phụ thuộc vào đường biển) cũng đã được Chính phủ mở cửa, khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài tham gia bằng việc giảm thiểu các quy định, đưa ra các ưu đãi, tuy nhiên việc thực hiện thì lại rất chậm chạp. Đối với vận tải hàng không, Ấn Độ chủ trương "mở cửa bầu trời" và đã ký nhiều hiệp định song phương về đường hàng không với các quốc gia trên thế giới. Thách thức lớn nhất trong lĩnh vực này lại vẫn là cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa chậm chạp và không theo kịp mục tiêu đề ra.

Bước quan trọng thứ hai trong tiến trình tự do hóa và hiện đại hóa kinh tế Ấn Độ là thực hiện những cải cách liên quan đến thương mại và cam kết với WTO. Một trong những nội dung liên quan là sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ, rất quan trọng đối với phát triển công nghệ và

¹¹ FDI: Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài.

ạnh tranh với quốc tế. Ấn Độ đã có trong tay khá nhiều hiệp định quốc tế liên quan đến vấn đề này và đã xúc tiến sửa đổi luật trong nước phù hợp với cam kết với WTO, tuy thời gian thực hiện có dài hơn vì Ấn Độ là một nước đang phát triển. Luật Độc quyền sáng chế ra đời năm 1970 đã được sửa lại 3 lần vào năm 1999, 2002 và 2005 cũng nằm trong tiến trình này. Việc sửa đổi luật theo cam kết với WTO đã đặt Ấn Độ ở thế đối mặt với EU và Mỹ. Hai đối tác này đã chỉ trích Ấn Độ về việc không đưa ra một cơ chế bảo vệ sáng kiến và quyền ưu tiên đặc biệt đối với các phát minh y học và hóa nông. Rõ ràng là hệ thống luật của Ấn Độ thiếu sự đảm bảo về mặt luật pháp do cơ chế hành chính hiện hành. Sửa đổi luật năm 2005 thậm chí còn vượt quá yêu cầu của WTO và cho phép việc đổi mới bằng sáng chế trong cùng khoảng thời gian có giá trị pháp lý giống với bằng sáng chế cũ trong trường hợp phát triển sản phẩm của bằng sáng chế cũ. Chẳng hạn, một công ty được có thể có thêm bằng sáng chế khi một trong những loại thuốc của công ty đó đã được cấp bằng sáng chế được phát hiện rằng có thể sử dụng để tiêu diệt được một loại bệnh nào khác.

Mặc dù, việc giảm thuế hải quan được giới hạn bởi việc hầu hết các loại thuế thấp không bị trời buộc, Ấn Độ vẫn cần xem xét lại hệ thống thuế của mình nhằm bù đắp lại những gì đã mất bởi việc giảm thuế quá nhiều. Về phía Ấn Độ, thuế giá trị gia tăng được thực hiện bởi 30 bang của nước này tính đến cuối năm 2006. Thuế suất Tối huệ quốc MFN¹² trung bình giảm từ 32% năm 2001/02 xuống 16% năm 2006/07, trừ sản phẩm nông nghiệp vẫn giữ mức thuế trung bình là 40,8%. Tuy nhiên, trong thực tế, thuế suất ràng buộc rất lớn, hiện nay là 48,6% đặc biệt đối với nông phẩm. Việc duy trì một số lượng lớn các loại thuế không ràng buộc cho phép Ấn Độ có sự linh động trong trường hợp nhập khẩu ô ạt gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế trong nước. Sự phiền phức của hệ thống thuế

này nằm ở chỗ nó tạo ra sự bất ổn đối với người nhập khẩu bởi có thể đổi mặt với tình huống thuế tăng bất ngờ. Chẳng hạn, từ năm 2002 đến 2007, Chính phủ Ấn Độ đã tăng thuế khá nhiều trên 27 mặt hàng nông nghiệp. Tuy nhiên, Chính phủ Ấn Độ vẫn tiếp tục áp dụng thuế MFN đối với các nông sản nhằm đạt được mục tiêu ngang bằng với mức thuế của ASEAN vào năm 2009. Thêm vào đó, Ấn Độ tiếp tục thực hiện chính sách thương mại với những quy định thắt chặt; giám sát nhập khẩu đối với 300 loại hàng hóa nhạy cảm và sử dụng các doanh nghiệp nhà nước trong ngành nông nghiệp, chính thức đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Ấn Độ không ngăn ngại chống bán phá giá và các biện pháp đòi bồi thường nhằm bảo vệ nền kinh tế của mình, mặc dù gần đây những hoạt động này đã giảm đi phần nào. Thêm vào đó, Ấn Độ nỗ lực cân đối các tiêu chuẩn quốc gia với các tiêu chuẩn quốc tế, chẳng hạn, Ấn Độ đã củng cố số lượng các luật về tiêu chuẩn y tế. Cuối cùng, một trong những điểm yếu nhất của chính sách thương mại quốc tế của Ấn Độ là cơ chế xuất khẩu còn quá nhiều phức tạp.

Xu hướng chính của chính sách thương mại đa phương Ấn Độ bao gồm đa dạng hóa sản phẩm và nguồn gốc sản xuất cũng như thị trường xuất khẩu và giảm thâm hụt thương mại trong tình trạng nhập khẩu tăng trưởng quá nhanh so với xuất khẩu. Dịch vụ là lĩnh vực có mức tăng trưởng xuất khẩu cao nhất, đặc biệt là dịch vụ phần mềm, vận tải, du lịch, viễn thông, tài chính, xây dựng, luật pháp và kế toán. Tỷ trọng của thương mại hàng hóa trong GDP đã tăng khoảng 33% trong năm 2005 - 2006. Ấn Độ đang trở thành trung tâm xe hơi của thế giới trong khi lượng xuất khẩu hàng may mặc đang giảm xuống.

Thậm chí, khi Ấn Độ đã tự do hóa và mở cửa nền kinh tế nói chung cũng như thương mại nói riêng thì quốc gia này vẫn còn khép kín ở một số lĩnh vực nhất định. Tình trạng đói nghèo ở vùng nông thôn và ngành nông nghiệp vẫn là những điểm yếu của nền kinh tế. An ninh lương

¹² MFN: Most Favoured Nation- Đãi ngộ tối huệ quốc.

thực và bình ổn giá vẫn là những vấn đề cần ưu tiên giải quyết của Chính phủ. Thực vậy, nông nghiệp nắm giữ 60% lao động trong khi chỉ đóng góp khoảng 18% vào GDP trong năm gần đây. Chính phủ cũng đã nỗ lực nhằm cải thiện sức mạnh của nền nông nghiệp song những giải pháp này rất tốn kém; bao gồm trợ giá, hỗ trợ các yếu tố đầu vào, quản lý giá và cấm di chuyển hàng hóa nhằm đảm bảo nguồn cung và giá cả ổn định. Thuế suất là công cụ chính của chính sách thương mại. Mức thuế MFN áp dụng trong ngành nông nghiệp là hơn 40% trong khi thuế suất ràng buộc trung bình là 117,2%. Điều lưu ý là các loại thuế nhập khẩu được điều chỉnh nhằm đảm bảo nguồn cung trong nước đối với các hàng hóa chủ chốt. Mặc dù, nhiều quy định về hạn chế xuất khẩu đã được xóa bỏ, song một số hàng hóa thiết yếu và nhạy cảm thuộc danh mục hạn chế đặc biệt khi cần thiết, nhằm duy trì sự ổn định về nguồn cung và giá cả không tăng áp dụng các quy định đó.

3. Tác động của chính sách thương mại đa phương tới nền kinh tế Ấn Độ

Chính sách thương mại đa phương của Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ XXI đã dề ra 2 mục tiêu chính và đã được hoàn thành. Thứ nhất,

Bảng 1: Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của Ấn Độ giai đoạn (2002 - 2011)

Đơn vị: tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Nhập khẩu	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Cán cân thương mại
2002 - 03	52,7	16,9	61,4	16,3	-8,7
2003 - 04	63,8	21,1	78,1	27,2	-14,3
2004 - 05	83,5	30,9	111,5	42,8	-28
2005 - 06	103,1	23,5	149,2	33,8	-46,1
2006 - 07	126,4	22,6	185,7	24,5	-59,3
2007 - 08	163,1	29	251,6	35,5	-88,5
2008 - 09	185,3	13,6	303,6	20,7	-118,3
2009 - 10	178,6	-3,6	286,8	-5,5	-108,2
2009 - 10	127,182		207,315		-80,133
2010 - 11	164,707	29,5	246,724	19,01	-82,017

Nguồn: *dipp.nic.in*

tăng gấp đôi tỷ trọng của Ấn Độ trong tổng giá trị thương mại hàng hoá toàn cầu: từ 63 tỷ USD (0,83% toàn cầu) tài khoá 2003 - 2004 lên 168 tỷ USD tài khoá 2008 - 2009 (1,45%) - theo đánh giá của WTO; và thứ hai là coi phát triển thương mại như công cụ hiệu quả để tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm. Theo các nghiên cứu mới nhất, khoảng 14 triệu việc làm đã được trực tiếp hay gián tiếp tạo ra trên cơ sở xuất khẩu nhày vọt trong 5 năm (2004 - 2009).

Ngày 27 tháng 8 năm 2009, Chính phủ Ấn Độ đã công bố chính sách thương mại quốc tế mới cho giai đoạn 5 năm bắt đầu từ tài khóa 2009 - 2010. Chính sách này ra đời trong bối cảnh những thách thức của suy thoái kinh tế toàn cầu vẫn còn đang tiếp tục là vấn đề lớn của mọi nền kinh tế, ảnh hưởng của suy thoái được dự đoán sẽ làm suy giảm thương mại toàn cầu khoảng 9% (theo WTO) và 11% (theo IMF), và sẽ có thêm 53 triệu người sống dưới mức nghèo khổ.

Về cán cân thương mại, thương mại Ấn Độ trong thập niên đầu thế kỷ XXI liên tiếp chứng kiến tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán qua từng năm. Dưới đây là bảng số liệu về giá trị xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của Ấn Độ từ năm 2002 đến năm 2011.

Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2002 - 2007), xuất khẩu hàng hóa tăng trung bình là 23,7%/năm, nhập khẩu hàng hóa tăng 26,9%/năm, phản ánh một nền kinh tế sôi nổi và năng động. Kim ngạch xuất khẩu tăng 3,5 lần trong suốt 5 năm từ 2002 - 2003 đến 2008 - 2009 song giảm 3,6% trong năm 2009 - 2010 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Xu hướng giảm sút này chấm dứt từ tháng 2 năm 2009 và giá trị xuất khẩu lại đạt 178,6 tỷ USD năm 2009-10, thấp hơn một chút so với giá trị xuất khẩu cao nhất là 185,3 tỷ USD của năm 2008-09.

Mặc dù, tăng trưởng xuất khẩu của Ấn Độ có xu hướng cải thiện qua từng năm song cán cân thương mại vẫn liên tục thâm hụt. Thâm hụt cán cân thương mại tăng vọt từ 8,7 tỷ USD năm 2002 - 03 lên 118,3 tỷ USD năm 2008 - 09. Sau đó giảm dần và ở mức thâm hụt 82,017 tỷ USD năm 2010 - 11. Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong tháng 2/2012, xuất khẩu của nước này chỉ đạt 24,6 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, nhập khẩu đạt 39,8 tỷ USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thâm hụt cán cân thương mại ở mức 15,2 tỷ USD. Nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh kể từ tháng 10/2011 đã làm cho thâm hụt cán cân thương mại gia tăng.

Về thị trường xuất khẩu, xu hướng mới nhất trong chính sách kinh tế và thương mại của Ấn Độ là sự thích ứng với "hiệu quả bất mỳ spaghetti", chính là các hiệp định khu vực và song phương chéo lẫn nhau. Đây có thể bị coi là một thất bại của việc thống nhất khu vực, đặc biệt trong trường hợp của Nam Phi, nhưng cũng là hệ quả của sự phát triển quá nhanh các mối quan hệ thương mại. Chính sách khu vực có thể chia làm 2 xu hướng. Một là, tập trung vào việc gia tăng các thỏa thuận với các khối nước theo 2 hướng: với các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ

và EU, là các đối tác chính của Ấn Độ; với khối các quốc gia phía Nam như MERCOSUR¹³ và SACU¹⁴. Hai là, gia tăng thương mại với Đông Á. Đây là xu hướng rất quan trọng, bởi tầm quan trọng ngày càng gia tăng của châu Á về thương mại và kinh tế trên thế giới. Cho dù Ấn Độ có quan hệ song phương hay đa phương thì chính sách thương mại mở về cơ bản phải đảm bảo: thúc đẩy tự do hóa thương mại và kinh tế trong khi vẫn đảm bảo những lợi ích của một quốc gia đang phát triển và có tiềm lực lớn. Trong 10 năm trở lại đây, Ấn Độ ngày càng hướng tới các thị trường phía Nam.

Bảng 2: Các thị trường xuất khẩu chủ yếu của Ấn Độ

Đơn vị: %

Thị trường \ Năm	2000 - 2001	2011 - 2012
	Châu Á	38,7%
Châu Âu	25,9%	20,1%
Bắc Mỹ	22,4%	12,2%
Châu Phi	4,1%	6,6%
Các nước Mỹ Latinh	2,2%	4,7%
Cộng đồng các quốc gia độc lập	2,3%	1,0%
Các nước khác	4,3%	3,5%

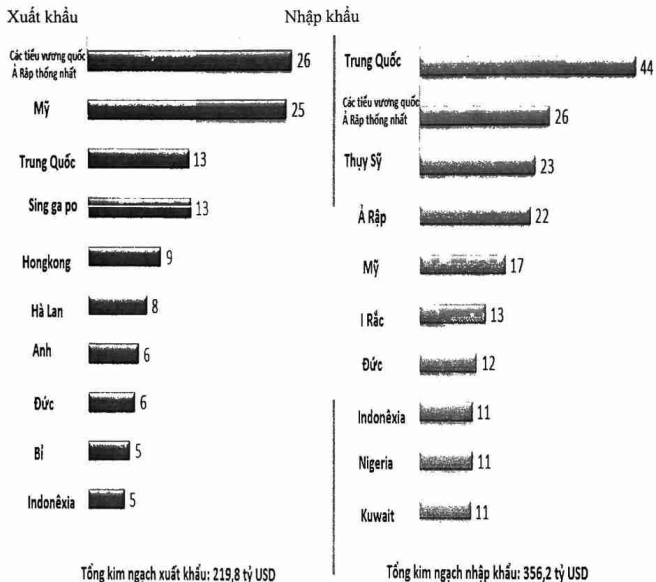
Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ (commerce.nic.in).

¹³ MERCOSUR: Mercado Común del Sur - Khối thị trường chung Nam Mỹ.

¹⁴ SACU: Southern African Customs Union- Liên minh Hải quan Nam Phi.

Hình 1: Các đối tác xuất nhập khẩu chủ yếu của Ấn Độ năm 2012

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ (commerce.nic.in)

Nhu cầu về hàng hóa của các nền kinh tế phát triển đang giảm sút đã kéo lùi sự tăng trưởng hàng hóa xuất khẩu từ Ấn Độ sang các quốc gia này. Không có thể đoán định chắc chắn đến lúc nào thị trường ở các nền kinh tế phát triển mới hồi phục trở lại. Chính vì vậy, trong Chính sách thương mại quốc tế Ấn Độ giai đoạn 2009 - 2014, Chính phủ nước này đã có những bước đi sớm nhằm duy trì kim ngạch xuất khẩu của mình bằng cách đa dạng hóa thị trường, đi tìm những thị trường mới thay vì

những thị trường truyền thống (EU chiếm khoảng 36%, Mỹ 18%, Nhật Bản 16% trên tổng giá trị xuất khẩu của Ấn Độ tài khóa 2008 - 2009). Ấn Độ có sự chuyển hướng rõ rệt sang các thị trường phía Nam đặc biệt là châu Á và châu Phi. Tỷ trọng thương mại với châu Á, châu Phi và các nước Mỹ Latinh tăng lên rõ rệt trong cơ cấu thị trường xuất khẩu của Ấn Độ từ năm 5 năm trở lại đây. Trong những năm tới, Ấn Độ sẽ nhắm tới thị trường của các quốc gia đang phát triển này.

Bảng 3: Sự thay đổi tỷ trọng các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Ấn Độ trong tổng kim ngạch xuất khẩu

Đơn vị: %

A. Xuất khẩu

Mặt hàng	2001 - 2002	2011 - 2012
Cây trồng đồn điền	1,23	0,52
Nông sản	8,44	12,86
Thủy sản	1,85	0,89
Quặng và khoáng sản	3,25	2,67
Da và các sản phẩm từ da	3,42	1,37
Đá quý và trang sức	15,68	11,81
Hàng hóa thể thao	0,14	0,07
Hóa chất và các sản phẩm liên quan	15,83	13,52
Trang thiết bị khoa học	14,13	21,67
Thiết bị điện tử	2,68	2,74
Hàng hóa phục vụ xây dựng	0,64	0,00
Hàng dệt may	22,00	9,06
Hàng thủ công mỹ nghệ	1,29	0,03
Thảm	1,39	0,32
Bông	0,02	2,03
Các sản phẩm từ dầu mỏ	5,10	18,48
Các mặt hàng khác	2,89	1,96
Tổng cộng	100,00	100,00

B. Nhập khẩu

Mặt hàng	2001 - 2002	2011 - 2012
Nhập khẩu số lượng lớn (ngũ cốc, phân bón, sắt thép, dầu mỏ...)	39,01	48,61
Ngọc trai và đá quý	7,26	5,33
Máy móc	7,77	10,30
Hàng hóa phục vụ xây dựng	0,76	2,06
Các hàng hóa khác	45,20	33,70
Tổng cộng	100,00	100,00

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ (commerce.nic.in).

Về các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Ấn Độ, Ấn Độ vẫn được thế giới biết đến là nhà sản xuất hàng đầu thế giới từ các mặt hàng nông sản thiết yếu như gạo, chè, cây ăn quả... đến các mặt hàng công nghệ cao như thiết bị điện tử, phần mềm... Có thể thấy, những chuyển biến về tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu Ấn Độ trong 10 năm trở lại đây là kết quả của những chính sách thúc đẩy xuất khẩu theo hướng đẩy

mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Chẳng hạn trong ngành nông nghiệp, các mặt hàng cây ăn quả và vật nuôi có giá trị gia tăng lớn hơn nhiều so với các mặt hàng lương thực truyền thống, do vậy tỷ lệ các mặt hàng này trong cơ cấu xuất khẩu ngày càng tăng lên. Trong ngành dịch vụ, các sản phẩm có hàm lượng "chất xám" cao ngày càng chiếm ưu thế về xuất khẩu bởi chúng mang lại lợi nhuận

không lớn. Nhóm ngành chế tạo các trang thiết bị hàm lượng khoa học cao của Ấn Độ có sản lượng xuất khẩu vượt trội cũng bởi nhóm ngành này kết tinh hai thế mạnh của Ấn Độ là công nghệ và tài nguyên thiên nhiên dồi dào. Nhóm ngành này bao gồm những ngành như chế tạo trang thiết bị máy móc, trang thiết bị thể thao, sắt thép, kim loại nặng... Trong những năm gần đây, Ấn Độ vẫn tiếp tục duy trì các mặt hàng thuộc thế mạnh của mình và điều này được thể hiện ở Bảng 3.

Về các mặt hàng nhập khẩu, Ấn Độ nhập khẩu các mặt hàng mà nước này không có lợi thế so sánh như hàng tiêu dùng chủ yếu từ Trung Quốc, dầu thô từ Trung Đông, thiết bị máy móc, sản phẩm điện tử từ Mỹ, châu Âu và điều tiết này cũng được minh họa trong biểu trên.

*
* *
*

Có thể nói, trong hơn một thập kỷ qua, Ấn Độ vẫn nỗ lực tiến hành những bước đi tiếp theo trong công cuộc cải cách nền kinh tế, trong đó chính sách thúc đẩy thương mại đa phương giữ vai trò chủ đạo. Ấn Độ hoàn toàn xác định được những lợi ích mà tự do hóa thương mại quốc tế mang lại cho mình, trước hết là nâng cao vị thế của Ấn Độ trên trường quốc tế, phổ biến trên quy mô rộng các sản phẩm mang thương hiệu Ấn Độ vốn đã được chứng minh về chất lượng trong nhiều năm qua trên nhiều thị trường mới, nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước. Chính vì thế, Ấn Độ

vẫn giữ vững chính sách mở cửa và hội nhập đến nay tuy nó ẩn chứa khá nhiều rủi ro. Thói quen kinh doanh nhỏ lẻ vốn là một thế mạnh thì nay lại trở thành điểm yếu của Ấn Độ khi phải đối đầu với các tập đoàn nước ngoài. Và nếu không đủ sức, các doanh nghiệp trong nước sẽ chết yểu ngay tại sân nhà, dẫn đến Ấn Độ sẽ ngày càng phụ thuộc nhập khẩu trong khi tình trạng thâm hụt cán cân thương mại đã rất cao và kéo dài, dẫn đến GDP và tỷ lệ việc làm giảm sút trong dài hạn. Để không xảy ra kịch bản này, Chính phủ Ấn Độ cần phải có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nhiều hơn nữa.

Nhìn từ những thành công đạt được của Ấn Độ chúng ta có thể học hỏi các bài học kinh nghiệm quý báu, đặc biệt là: đẩy mạnh việc tham gia các hiệp định khu vực và song phương chéo lẫn nhau nhằm tăng thêm cơ hội trao đổi hàng hóa và dịch vụ với các thị trường trên thế giới, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, tìm kiếm những thị trường mới thay vì những thị trường truyền thống (thị trường truyền thống của Việt Nam tập trung ở khu vực châu Á các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản... mà nước và hướng tới các thị trường xa hơn như EU, Mỹ). Cần tập trung vào những mặt hàng thế mạnh vốn có của mình trong sản xuất nông nghiệp, chế biến thủy hải sản hay lắp ráp. Việc lựa chọn hướng phát triển thương mại đa phương của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với hoàn cảnh hiện nay. Tuy nhiên để có được thành công như của Ấn Độ thì chúng ta cần có thời gian và sự nỗ lực không ngừng tất cả các cấp các ngành và của toàn xã hội!♦

Tài liệu tham khảo:

1. Asian development Outlook December (2013): *Firming Industrial Economies to Support Asia's Outlook* (PDF), Asian Development Bank.
2. Asian Development Outlook (2012): *Confronting Rising Inequality in Asia* (PDF), Asian Development Bank.
3. Laurence Henry (2008): *India's International Trade Policy*, The Institute Français des Relations Internationales (IFRI).
4. *India-U.S. Economic and Trade Relations* (PDF), CRS Report for Congress 2007.
5. Uma Naruma (2007): *Indian Economy Vision, Reality, changes*, Atlantic Publishing House.
6. Jitin Dhawan (2007): *The changing face of India Economy*, Atlantic Publisher and distributor, New Delhi.